

Tính tần (tần số nghỉ)	Resting frequency
Tọa độ mặt mã hàng dọc	Column coordinate
Toán mắc dây	Pole line construction section
Toán viễn ấn bán tự động	Semi-teletype section
Toàn âm giai	Diatonic scale
Toàn thể	Whole
Tốc độ điện tử	Electron velocity
Tốc độ góc	Angular velocity
Tốc độ (tỉ số) nối lặp	Repetition rate
Tốc độ phát xạ	Velocity of emission
Tốc độ vị tương	Phase velocity
Tối cao tần (30.000 - 300.000mc)	EHF (extra high frequency)
Tổng đài	Central office set
Tổng đài chung (dùng điện chung)	Common battery switchboard
Tổng đài của hệ thống dùng điện riêng	Local battery central office
Tổng đài cuối	Terminating central office; Distant central office
Tổng đài dùng điện riêng	Local battery switchboard
Tổng đài dùng điện riêng (điện ma-nê-tô)	Magneto central office
Tổng đài điện thoại	Telephone central office
Tổng đài điện thoại dùng điện riêng	Local central office

TỔNG

Tổng đài điện thoại không tự động (quay tay)	Nondial central office
Tổng đài điện thoại tự động	Dial central office
Tổng đài điện thoại tự động dùng kế điện tiếp chuyển toàn phần	All relay dial central office
Tổng đài gốc	Originating central office
Tổng đài quay tay	Manual central office (See Nondial central office)
Tổng đài tự động	Dial switchboard Step-by-step dial center office
Tổng đài viên	Attendant
Tổng trở	Impedance
Tổng trở ảo hiện	Image impedance
Tổng trở chuyển mạch	Transfer impedance
Tổng trở đặc biệt	Characteristic impedance
Tổng trở ghép	Coupled impedance
Tổng trở liên hợp	Conjugate impedance Impedance conjugate
Tổng trở ngoại xuất	Output impedance
Tổng trở nhập nội (nhập mạch)	Input impedance
Tổng trở sóng điện	Wave impedance
Tổng trở thay đổi bất tương ứng	Non linear impedance
Tổng trở thay đổi tự động, biến điện một chiều	Varistor

Đồng trở tương hợp	Latching impedance Impedance matching
Tờ phiếu	Sheet
Trạm công tắc	Bank
Trạm công tắc của đường dây	Line bank
Trạm công tắc điều khiển	Control bank, private bank
Trạm công tắc 100 đường dây (tiếp điểm)	One hundred-point bank
Trạm công tắc thẳng đứng	Vertical bank
Trạm khuếch đại, máy khuếch âm, (tiếp âm)	Repeater
Trạm (gian hợp) phân tuyến trung gian	Intermediate distributing frame
Trạm tiếp chuyển, kế điện dung tắc	Capacity operated relay
Trạm từ tiếp, kế điện từ lực	Magnetic relay
Transisto	Transistor
Transisto 3 cực	Triode transistor
Transisto 3 cực tiếp diện	Junction transistor
Transisto 4 cực	Tetrode transistor
Transisto đơn cực	Unipolar transistor
Transisto tiếp điểm	Point contact transistor
Trắc lượng kế	Analyser
Trắc nghiệm	Test
Trễ, thu sóng hiệu trễ (vô tuyến điện); dư ảnh (vô tuyến truyền hình)	Lag

Trên không gian, ăng-ten	Aerial
Trị số hiệu dụng	Effective value
Trị số trung bình	Average value
Triệt phách, phách không	Zero beat
Triệu chu kỳ (10^6 c/s)	Megacycle
Triệu ôm ($10^6 \Omega$)	Megohm
Triệu vôn (10^6 V)	Megavolt
Trọng lực	Gravity
Trụ, cột, điểm tựa	Support, stage
Trụ ăng-ten	Antenna mast
Trục của bộ liên kết	Switch shaft
Trục hoành độ của đèn ca- tốt phát tia âm cực trong dao động kế	X - Axis
Trục tung độ của đèn ca- tốt phát tia âm cực trong dao động kế	Y - Axis
Trục ứng điện	Armature shaft
Trục và chén điều tiết	Governor shaft and cup
Trung gian	Medium
Trung hòa	Neutral
Trung hòa tử	Neutron
Trung tâm	Center
Trung tâm công văn công điện	Message center
Trung tâm huấn luyện	Training center

Trung tâm truyền tin	Communication center
Trung tần (300 - 3.000 Kc/s)	Medium frequency (MF) or intermediate frequency (IF)
Trùng bội (tăng bội) trực động	Straight multipling
Trùng điểm	Coincident
Trùng nhau, chồng lên nhau, trùng biệt	Superpose (to)
Trừ fading	Antifading
Trừ khoảng mặt mã	Subtractor
Trường đồ	Field pattern
Trường hình (của bộ cộng hướng sóng)	Mode (in cavity resonators)
Trường hình (của ống tròn dẫn sóng)	Mode in circular waveguide
Trưởng tổng đài	Senior switchboard operator
Truyền hình bất động, viễn ảnh ký	Phototelegraphy
Truyền sóng dẫn hướng	Guided propagation
Truyền sóng nhiều đợt	Multihop transmission
Truyền sóng theo ống dẫn điện	Duct propagation
Truyền sóng theo tầm khuếch trương	Propagation extended range
Truyền sóng trên hai giải biên tần	Double sidebands excursion
Tu-chỉnh tần-số đáp ứng	Frequency response shaping

Tụ điện, động điện	Condenser, capacitor
Tụ điện bất biến	Fixed capacitor
Tụ điện cánh bướm	Butterfly condenser
Tụ điện chuông	Binger capacitor
Tụ điện dung dịch điện tích	Electrolytic capacitor
Tụ điện dung dịch khô	Dry electrolytic capacitor
Tụ điện điều chỉnh cân bằng	balancing condenser
Tụ điện giấy	Paper capacitor
Tụ điện không cách	air capacitor
Tụ điện khử tia điện	Spark capacitor (spark condenser)
Tụ điện mica	Mica capacitor
Tụ điện pa-dơ, tụ điện liên ứng	Padder
Tụ điện thay đổi	Variable condenser Variable capacitor
Tụ điện thoát ngang	By pass condenser
Tuần hoàn	Periodic
Tùy thuộc vào tần số	Function of the frequency
Từ bão, từ độ bão hòa	Magnetic saturation
Từ cảm	Induction magnetic
Từ dẫn (hiệu ứng Joule)	Magnetostriction (Joule effect)
Từ dư	Residual magnetism
Từ đạo	Magnetic course, (route)
Từ động lực	Magnetomotive force

Từ giáp	Magnetic shield
Từ học	Magnetism
Từ hướng	Magnetic heading
Từ kế	Magnetometer
Từ khối	Magnetic mass
Từ khuếch đại	Magnetic amplifier
Từ khuynh	Magnetic dip
Từ kích trường	Field excitation
Từ ký âm	Magnetic recording
Từ lạc (lãng), từ thoát	Leakage (magnetic)
Từ lệch	Magnetic deflection
Từ lực	Magnetic strength
Từ lượng	Magnetic quantity
Từ lưu	Remanence
Từ năng	Magnetic energy
Từ phổ	Magnetic spectrum
Từ thoát	Magnetic leakage
Từ thẩm	Magnet permeability
Từ thẩm bội tăng	Incremental permeability Permeability incremental
Từ thẩm ban đầu, sơ khởi	Initial permeability
Từ thông	Magnetic flux
Từ thông lạc	Leakage flux
Từ tính vĩnh viễn	Permanent magnetism

Từ trễ	Magnetic lag
Từ trở	Reluctance
Từ trường	Magnetic field
Từ trường lạc, từ thông mất	Stray field
Tử ngoại	Ultra violet
Tự bù chỉnh hạ tần	Automatic bass compensation
Tự cảm suất	Self-inductance
Tự cảm ứng	Self-induction
Tự dò hướng	Automatic direction finder
Tự động nhập mạch	Automatic cut-in
Tự động xoay vòng lên nấc	Automatic rotary stepping
Tự hòa hợp	Automatic tuning
Tự hồi phân cực	Automatic back bias
(ăng-ten) Tự hướng (đẫn)	Automatic tracking
Tự kiểm lợi suất	AGC (Automatic Gain Control)
Tự kiểm tần số	AFC (automatic frequency control)
Tự kích thích	Self-excitation
Tự liệu hệ thống truyền tin	Channel letter
Tự mẫu bình thường	Normal alphabet
Tự mẫu chuyển vị hỗn tạp	Transposition mixed alphabet
Tự mẫu mật mã	Cipher alphabet
Tự mẫu nghịch	Inversed standard alphabet
Tự phách	Autodyne

Self bias

Tự phân cực

Tự tiết chế (điều hòa)
điện thế

Automatic voltage regulator

Tức thời

Instantaneous

Tỷ lệ

Proportion

Tỷ lệ (với)

Proportional (to)

Tỷ lệ bắt sóng

Capture ratio

Tỷ lệ xung hiệu quay số

Dial pulse ratio (Pulse
ratio)

Tỷ lệ xung hiệu tác động,
phân xuất xung hiệu
tác động

Pulse ratio

Tỷ số biến thế

Transformer ratio

Tỷ trọng kế

Hydrometer

Út danh	Directory names, code name
Út hiệu, ký hiệu qui út	Conventional signs
Út lược tự, Qui lược tự	Conventional abbreviations
Úng điện	Inductive
Úng hiệu hỗn loạn	Spurious response
Úng hiệu tần số	Frequency response
Úng tiếp	Aid, help
Úng từ tính	Induced magnetism

Vành nghe	Earphone
Vào, nhận	Access
Vận chuyển, tác động	Operate
Vận chuyển (tác động) chậm	Operate lag, operation delay
Vận chuyển toàn phần	Operate fully
Vận chuyển từng phần	Operate partially
Vận dụng, điều khiển	Manoeuvre
Vận tốc quét vòng thay đổi	Variable speed scanning
Vận tốc xung hiệu	Pulse speed, impulse speed
Vận tốc xung hiệu quay số (xem vận tốc xung lực)	Dial pulse speed (see pulse speed)
Vật cách điện	Insulator
Vật dẫn điện (tốt)	Good conductor
Vật ít dẫn điện (xấu)	Bad conductor
Vật liệu mật mã	Crypto equipment
Vật liệu tiêu thụ được	Expendable property-materiel
Vật thể áp điện (thạch anh)	Piezo-electric crystal
Vật thể bán dẫn điện	Semi-conductors
Vật thể bán dẫn điện chân thực, tinh khiết	Intrinsic semiconductors
Vật thể bán dẫn điện loại N	N-Type semi conductor
Vật thể bán dẫn điện loại P	P - Type semi-conductor
Vi-ên tiếp điện	Contact microphone

Vi-ba	Micro wave
Vi nhiệt kế	Bolometer
Vị thế bình thường (thế nghỉ) của cuộn dây, một bộ liên kết, num chỉnh lưu hay kế điện	Normal
Vị thế hồi chuyển	Home position
Vị thế xoay vòng	Rotary position
Vị-trí, vị thế	Position
Vị tướng	Phase
Vị tướng nghịch	Opposite phases
Vị tướng phù hợp	Concurrent phases
Vị tướng trực giao	Quadrature
Viễn ảnh ảnh	A4 wave (Fac-Simile)
Viễn khiển	Remote control
Vỏ che cuộn dây	Winding shield
Vỏ đèn, bóng đèn	Bulb
Vỏ (lớp) kim loại bọc ống dẫn sóng	Sheath
Vỏ máy	Cabinet
Vỏ thu phóng điện tử bọc dương cực	Anode sheath
Vòng	Turn
Vòng ghép	Coupling loop
Vòng khối động cơ hành	Shading ring
Vòng tiếp điện	Slip ring
Vỏ tuyến bội xuất, đa mạch	Multiplex radio
Vỏ tuyến dẫn hướng	Radio beacon
Vỏ tuyến điện	Radio

Vô tuyến điện báo	Radio telegraphy
Vô tuyến điện thoại	Radio telephony
Vô tuyến điện thư	Radioletter
Vô tuyến điện tín	Radio telegram
Vô tuyến điều khiển	Radio controlled
Vô tuyến Hải Không hành	Radio navigation
Vô tuyến la bàn	Radio compass
Vô tuyến trắc giác , vô tuyến định hướng	Radio direction finding (RDF)
Vô tuyến truyền hình	Television, A5 wave (television)
Vô tuyến truyền thanh	Radio broadcasting
Vô tuyến viễn ảnh	Fac-simile radio
Vôn kế	Voltmeter
Vôn kế dùng đèn điện tử	Vacuum tube voltmeter
Vôn kế điện tử	Thermionic voltmeter
Vôn-ohm-miliampe kế	Wolt-ohm-miliammeter
Vùng im lặng	Zone of silence
Vùng khuất sóng	Shadow zone
Vùng ngoại biên	Fringe area
Vùng nhiễu xạ	Diffraction zone
Vùng tắt sóng	Skip zone

W

Watt giò

Watt hour

Watt kè

Wattmeter



Xa phía, lam ngọc	Sapphire
Xoắn	Twist
Xốp	Spongy
Xung hiệu đầu	Preliminary pulse
Xung hiệu đồng bộ hóa	Synchronization pulses
Xung hiệu quay số	Dial pulse
Xung hiệu san bằng	Equalizing pulse
Xung hiệu xen đăm, xung hiệu phân toa đồng bộ	Serrated pulse
Xung phát, xung lực, xung hiệu	Impulse (to); impulsion; impulsive force
Xung thế	Jitter
Xưởng mã	Crypto center
Xưởng sửa chữa truyền tin	Signal maintenance park



ý niệm, khái niệm

Notion, idea